

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 cho Bệnh viện Mắt**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 127/BC-SYT ngày 09/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh năm 2018 cho Bệnh viện Mắt;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Mắt tại Tờ trình số 12/TTr-BV ngày 04/4/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 cho Bệnh viện Mắt (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Giao Bệnh viện Mắt (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật, giá và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám Bệnh viện Mắt tổ chức thực hiện mua thuốc thuộc danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi hoạt động đầu thầu tại các Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Mắt và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *th*

*Nơi nhận*

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y\_12)



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

H' Yim Kdoh

### Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án:

**Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 cho Bệnh viện Mắt**

(Kèm theo Quyết định số **759** /QĐ-UBND ngày **12** / **4** /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]



## PHỤ LỤC 2: DANH MỤC GỎI THẦU MUA THUỐC THEO TÊN GENERIC

**Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh năm 2018 cho Bệnh viện Mắt**

(Kèm theo Quyết định số **759** /QĐ-UBND ngày **12** /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Tên thuốc                         | Tên hoạt chất                                                           | Nhóm | Nồng độ/<br>hàm lượng                      | Dạng bào<br>chế/ Đường<br>dùng | SĐK hoặc<br>GPNK | Nhà sản xuất                                        | Nước sản<br>xuất | Đơn<br>vị tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VNĐ) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------|--------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------|------------------|---------------------|
| 1   | Acetazolamid                      | Acetazolamid                                                            | 3    | 250mg                                      | Viên uống                      | VD-13361-10      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm dược liệu<br>Pharmedic | Việt Nam         | Viên           | 8.000       | 693              | 5.544.000           |
| 2   | Herpacy<br>ophthalmic<br>ointment | Aciclovir                                                               | 2    | 30mg/g                                     | Thuốc mỡ<br>tra mắt            | VN-18449-14      | Samil Pharm. Co., Ltd                               | Hàn Quốc         | Tuýp           | 300         | 79.000           | 23.700.000          |
| 3   | Acyclovir VPC 200                 | Aciclovir                                                               | 3    | 200mg                                      | Viên uống                      | VD-16005-11      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm Cửu Long               | Việt Nam         | Viên           | 8.000       | 341              | 2.728.000           |
| 4   | Katrypsin                         | Alpha chymotrypsin                                                      | 3    | 21 microkatal                              | Viên uống                      | VD-18964-13      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm Khánh Hoà              | Việt Nam         | Viên           | 50.000      | 143              | 7.150.000           |
| 5   | Diaphyllin<br>Venosum 4.8%        | Aminophyllin                                                            | 1    | 4,8%, 5ml                                  | Thuốc tiêm                     | VN-19654-16      | Gedeon Richter Plc                                  | Hungary          | Ống            | 20          | 10.815           | 216.300             |
| 6   | Alphagan P                        | Brimonidin Tartrat                                                      | 1    | 7,5mg/5ml                                  | Dung dịch<br>nhỏ mắt           | VN-18592-15      | Allergan Sales LLC                                  | Mỹ               | Lọ             | 200         | 103.335          | 20.667.000          |
| 7   | Azarga                            | Brinzolamide +<br>Timolol (dưới dạng<br>Timolol maleate)                | 1    | (10mg+5mg)/<br>ml, 5ml                     | Nhũ dịch<br>nhỏ mắt            | VN-17810-14      | s.a.Alcon-Couvreur N.V.                             | Bi               | Lọ             | 100         | 310.800          | 31.080.000          |
| 8   | Maxitrol Drop 5ml                 | Dexamethasone<br>Sulfate + Neomycin<br>Sulfate + Polymycin<br>B Sulfate | 1    | (0,1% +<br>3500IU +<br>6000IU)/ml -<br>5ml | Hỗn dịch<br>nhỏ mắt            | VN-10720-10      | s.a.Alcon-Couvreur n.v.                             | Bi               | Lọ             | 2.500       | 39.900           | 99.750.000          |
| 9   | Adrenaline- BFS<br>1mg            | Epinephrin<br>(adrenalin)                                               | 3    | 1mg/1ml                                    | Thuốc tiêm                     | VD-21546-14      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm CPC1 Hà Nội            | Việt Nam         | Ống            | 150         | 2.100            | 315.000             |
| 10  | Fenilham                          | Fentanyl                                                                | 1    | 0,05mg/ml,<br>2ml                          | Thuốc tiêm                     | VN-17888-14      | Hameln<br>Pharmaceuticals GmbH                      | Germany          | Ống            | 20          | 10.500           | 210.000             |
| 11  | Indocollyre                       | Indomethacin                                                            | 1    | 0,1%, 5ml                                  | Thuốc nhỏ<br>mắt               | VN-12548-11      | Laboratoire Chauvin                                 | Pháp             | Lọ             | 500         | 73.000           | 36.500.000          |
| 12  | Trifungi                          | Itraconazol                                                             | 3    | 100mg                                      | Viên uống                      | VD-24453-16      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm Pymepharco             | Việt Nam         | Viên           | 1.360       | 8.100            | 11.016.000          |

| STT | Tên thuốc                                    | Tên hoạt chất                                                                                                       | Nhóm | Nồng độ/<br>hàm lượng                       | Dạng bào<br>chế/ Đường<br>dùng | SĐK hoặc<br>GPNK | Nhà sản xuất                                  | Nước sản<br>xuất | Đơn<br>vị tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VNĐ) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------|--------------------------------|------------------|-----------------------------------------------|------------------|----------------|-------------|------------------|---------------------|
| 13  | Kaldyum                                      | Kali clorid                                                                                                         | 1    | 600 mg                                      | Viên uống                      | VN-15428-12      | Egis Pharmaceuticals<br>Public Ltd., Co       | Hungary          | Viên           | 5.000       | 1.950            | 9.750.000           |
| 14  | Lidocain                                     | Lidocain                                                                                                            | 1    | 2%/10ml                                     | Dung dịch<br>tiêm              | VN-13700-11      | Egis Pharmaceuticals<br>Public Ltd., Co       | Hungary          | Ống            | 1.400       | 16.400           | 22.960.000          |
| 15  | Lidocain-BFS                                 | Lidocain                                                                                                            | 3    | 2%/2ml                                      | Dung dịch<br>tiêm              | VD-22027-14      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm CPC1 Hà Nội      | Việt Nam         | Ống            | 300         | 495              | 148.500             |
| 16  | Medicain Injection<br>2% (1:100.000)         | Lidocaine HCl +<br>Epinephrine Bitartrate                                                                           | 5    | 2%+1/100.00<br>0-1,8ml                      | Dung dịch<br>tiêm              | VN-11994-11      | HUONS CO.LTD                                  | KOREA            | Ống            | 1.000       | 5.559            | 5.559.000           |
| 17  | Paciflam                                     | Midazolam                                                                                                           | 1    | 5mg/1ml, 1ml                                | Thuốc tiêm                     | VN-19061-15      | Hameln<br>Pharmaceuticals GmbH                | Đức              | Ống            | 20          | 18.000           | 360.000             |
| 18  | BFS -Naloxone                                | Naloxon<br>(hydroclorid)                                                                                            | 3    | 0,4mg/ml                                    | Thuốc tiêm                     | VD-23379-15      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm CPC1 Hà Nội      | Việt Nam         | Ống            | 20          | 29.400           | 588.000             |
| 19  | Tobiwel                                      | Natri chondroitin<br>sulfat + retinol<br>palmitat + cholin<br>hydrotartrat +<br>riboflavin + thiamin<br>hydroclorid | 3    | 120mg +<br>2000UI +<br>25mg + 6mg<br>+ 30mg | Viên uống                      | GC-0218-13       | Công ty cổ phần dược<br>phẩm Hà Tây           | Việt Nam         | Viên           | 20.000      | 1.800            | 36.000.000          |
| 20  | Vismed                                       | Natri hyaluronate                                                                                                   | 1    | 0.18%<br>1,8mg/ml                           | Dung dịch<br>nhỏ mắt           | VN-15419-12      | Holopack<br>Verpackungstechnik<br>GmbH        | Đức              | Ống            | 15.000      | 10.199           | 152.985.000         |
| 21  | Neostigmine-<br>hameln 0.5mg/ml<br>injection | Neostigmine<br>methylsulfate                                                                                        | 1    | 0.5 mg/1ml                                  | Thuốc tiêm                     | VN-15323-12      | Hameln<br>Pharmaceuticals GmbH                | Đức              | Ống            | 20          | 7.100            | 142.000             |
| 22  | Nước cất ống nhựa                            | Nước cất pha tiêm                                                                                                   | 3    | 10ml                                        | Nước cất pha<br>tiêm           | VD-21551-14      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm CPC1 Hà Nội      | Việt Nam         | Ống            | 400         | 960              | 384.000             |
| 23  | Effer-Paralmax<br>Codein 10                  | Paracetamol + codein<br>phosphat                                                                                    | 3    | 500mg +<br>10mg                             | Viên sủi uống                  | VD-16219-12      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm Bos Ton Việt Nam | Việt Nam         | Viên           | 12.000      | 1.800            | 21.600.000          |
| 24  | Isopto Carpine<br>Drop 2% 15ml               | Pilocarpine<br>hydrochloride                                                                                        | 1    | 2%, 15ml                                    | Dung dịch<br>nhỏ mắt           | 140/QLD-KD       | s.a.Alcon-Couvreur n.v.                       | Bi               | Lọ             | 6           | 54.999           | 329.994             |
| 25  | PVP .IODINE 10%                              | Povidon iodin                                                                                                       | 3    | 10%, 100ml                                  | Dung dịch<br>dùng ngoài        | VD-23736-15      | CETECO US                                     | Việt Nam         | Lọ             | 300         | 10.790           | 3.237.000           |



| STT                        | Tên thuốc                                | Tên hoạt chất                   | Nhóm | Nồng độ/<br>hàm lượng       | Dạng bào<br>chế/ Đường<br>dùng | SĐK hoặc<br>GPNK | Nhà sản xuất                                        | Nước sản<br>xuất | Đơn<br>vị tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VNĐ) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|------|-----------------------------|--------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------|------------------|---------------------|
| 26                         | Povidine                                 | Povidon iodin                   | 3    | 5%, 20ml                    | Dung dịch<br>sát trùng mắt     | VD-17906-12      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm dược liệu<br>Pharmedic | Việt Nam         | Lọ             | 110         | 6.500            | 715.000             |
| 27                         | Protovan Injection                       | Propofol                        | 2    | 200mg/20ml                  | Thuốc tiêm                     | VN-16783-13      | Dongkook                                            | Korea            | Ống            | 20          | 56.000           | 1.120.000           |
| 28                         | Dịch truyền tĩnh<br>mạch Ringer Lactat   | Ringer lactat                   | 2    | 500ml                       | Thuốc tiêm<br>truyền           | VD-16422-12      | Công ty TNHH B.Braun<br>Việt Nam                    | Việt Nam         | Chai           | 1.300       | 10.448           | 13.582.400          |
| 29                         | Rocuronium Kabi<br>10mg/ml Inj<br>10x5ml | Rocuronium bromid               | 1    | 50mg/5ml                    | Dung dịch,<br>tiêm             | VN-18303-14      | Fresenius Kabi Austria<br>GmbH                      | Áo               | Lọ             | 20          | 69.500           | 1.390.000           |
| 30                         | Vinsalmol                                | Salbutamol (sulfat)             | 3    | 0,5mg/1ml                   | Dung dịch,<br>tiêm             | VD-26324-17      | Công ty cổ phần Dược<br>phẩm Vĩnh Phúc              | Việt Nam         | Ống            | 20          | 3.150            | 63.000              |
| 31                         | Suxamethonium<br>Chloride                | Suxamethonium<br>clorid         | 1    | 100mg/2ml                   | Dung dịch,<br>tiêm             | VN-16040-12      | Rotexmedica GmbH<br>Arzneimittelwerk                | Đức              | Ống            | 20          | 16.300           | 326.000             |
| 32                         | Tetracain 0,5%                           | Tetracain                       | 3    | 0,5%/10ml                   | Thuốc nhỏ<br>mắt               | VD-16836-12      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm 3/2                    | Việt Nam         | Lọ             | 400         | 15.015           | 6.006.000           |
| 33                         | Travatan                                 | Travoprost                      | 1    | 0,004%/<br>2,5ml            | Dung dịch<br>nhỏ mắt           | VN-15190-12      | S.A.Alcon-Couvreur<br>N.V.                          | Bi               | Lọ             | 100         | 252.300          | 25.230.000          |
| 34                         | Enpovid A, D                             | Vitamin A + D                   | 3    | 5.000UI +<br>400UI          | Viên uống                      | VD-21729-14      | Công ty cổ phần SPM                                 | Việt Nam         | Viên           | 60.000      | 184              | 11.040.000          |
| 35                         | Setblood                                 | Vitamin B1 + B6 +<br>B12        | 3    | 115mg +<br>100mg +<br>50mcg | Viên uống                      | VD-18955-13      | Công ty cổ phần dược<br>phẩm Hà Tây                 | Việt Nam         | Viên           | 60.000      | 1.060            | 63.600.000          |
| 36                         | Tobradex Drop 5ml                        | Tobramycin +<br>dexamethason    | 1    | (3mg +<br>1mg)/ml           | Hỗn dịch<br>nhỏ mắt            | VN-4954-10       | s.a.Alcon-Couvreur n.v.                             | Bi               | Lọ             | 2.000       | 45.100           | 90.200.000          |
| 37                         | Seaoflura 250                            | Sevofluran 250ml                | 1    | 250ml                       | Đường hô<br>hấp                | VN-17775-14      | Piramal Critical Care,<br>Inc                       | Mỹ               | Chai           | 2           | 2.250.000        | 4.500.000           |
| 38                         | Azopt                                    | Brinzolamid                     | 1    | 1%                          | Hỗn dịch<br>nhỏ mắt            | VN-9921-10       | Alcon laboratoires, Inc.                            | Mỹ               | Lọ             | 150         | 116.700          | 17.505.000          |
| 39                         | Pred Forte                               | Predniolon acetat 1%<br>10mg/ml | 1    | 1% 5ml                      | Nhỏ mắt                        | VN-14893-12      | Allergan<br>Pharmaceuticals Ireland                 | Ireland          | Chai           | 5.000       | 33.987           | 169.935.000         |
| 40                         | Ventolin Inhaler                         | Salbutamol (sulfat)             | 1    | 100mcg/ liều<br>x 200 liều  | Xịt                            | VN-18791-15      | Glaxo Wellcome Sa                                   | Tây Ban<br>Nha   | Bình<br>xịt    | 5           | 76.379           | 381.895             |
| <b>Tổng cộng: 40 khoản</b> |                                          |                                 |      |                             |                                |                  |                                                     |                  |                |             |                  | <b>898.514.089</b>  |

### PHỤ LỤC 3: DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh năm 2018 cho Bệnh viện Mắt

(Kèm theo Quyết định số 759 /QĐ-UBND ngày 12 /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT                        | Tên thuốc                                      | Tên hoạt chất            | Nhóm | Nồng độ/<br>hàm lượng | Dạng bào chế/<br>đường dùng                | SĐK hoặc<br>GPNK | Tên nhà sản<br>xuất                  | Nước<br>sản xuất | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VNĐ) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|----------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|------|-----------------------|--------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|------------------|----------------|-------------|------------------|---------------------|
| 1                          | Alegysal (hoặc TĐĐT)*                          | Pemirolast Kali          | BD   | 1mg/ml x5ml           | Dung dịch nhỏ<br>mắt                       | VN-17584-13      | Santen<br>Pharmaceutical<br>Co. Ltd. | Nhật             | Lọ             | 50          | 72.402           | 3.620.100           |
| 2                          | Lotemax (hoặc TĐĐT)*                           | Loteprednol<br>etabonate | BD   | 0,5%<br>(5mg/ml)      | Hỗn dịch thuốc<br>nhỏ mắt vô trùng<br>0,5% | VN-18326-14      | Bausch & Lomb<br>Inc                 | Mỹ               | Lọ             | 200         | 219.500          | 43.900.000          |
| 3                          | Kary Uni Ophthalmic<br>Suspension (hoặc TĐĐT)* | Pirenoxine               | BD   | 0,05mg/ml             | Hỗn dịch nhỏ<br>mắt                        | VN-15629-12      | Santen<br>Pharmaceutical<br>Co. Ltd. | Nhật             | Lọ             | 300         | 23.042           | 6.912.600           |
| <b>Tổng cộng: 03 khoản</b> |                                                |                          |      |                       |                                            |                  |                                      |                  |                |             |                  | <b>54.432.700</b>   |